

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 117/2016/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 20 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án khai thác,
sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 79/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai quy định mức thu, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai theo Luật Phí và lệ phí;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Lào Cai tại Tờ trình số 1021a/TTr-STC ngày 19 tháng 12 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Lào Cai

1. Đối tượng nộp: Các tổ chức cá nhân tham gia các hoạt động liên quan đến khai thác, sử dụng nước mặt phải lập đề án khai thác, sử dụng nước mặt được cơ quan nhà nước thẩm định.

2. Mức thu phí

STT	Nội dung thu	Mức thu (Đồng/Đề án, báo cáo)
1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng nước dưới 500 m ³ /ngày đêm.	500.000
2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	1.500.000
3	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1 m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1000kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng nước từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm.	3.500.000
4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m ³ đến dưới 02 m ³ /s hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng nước từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm.	6.500.000
5	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Không quá 50% mức thu tương ứng

3. Cơ quan, đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Quản lý và sử dụng số tiền phí thu được:

4.1. Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Cơ quan, đơn vị thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

4.2. Quản lý và sử dụng:

a) Nguồn thu phí thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý tài chính;

b) Chứng từ thu thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại hóa đơn, dịch vụ; chứng từ thu tiền phí, lệ phí.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Đặng Xuân Phong